

Số: 06/2025/QĐST-DS

Móng Cái, ngày 31 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 612, 613, 651, 654; điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1, Điều 12; khoản 7 Điều 26; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 21 tháng 3 năm 2025 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 48/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2024.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

* Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1955; nơi cư trú: khu H, phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Tuấn T1, sinh năm 1954; nơi cư trú: khu H, phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1990 là Luật sư của Công ty L thuộc đoàn luật sư tỉnh Q và bà Nguyễn Thị Mai T2, sinh năm 1996 là nhân viên của Công ty L; địa chỉ: số F phố H, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

* Bị đơn: ông Nguyễn Văn M, nơi cư trú: khu T, phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông: Nguyễn Tuấn T1, sinh năm: 1954; nơi cư trú: khu H, phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

- Bà: Nguyễn Thị T3; sinh năm: 1957; nơi cư trú: khu T, phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

- Bà: Nguyễn Thị T4; sinh năm: 1962; nơi cư trú: khu T, phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

- Ông: Nguyễn Thanh B1; sinh năm: 1966; nơi cư trú: khu T, phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

- Ông: Nguyễn Văn T5; sinh năm: 1967; nơi cư trú: khu T, phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

- Bà: Nguyễn Thị G; sinh năm: 1979; nơi cư trú: khu T, phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

- Bà: Nguyễn Thị H; sinh năm: 1982; nơi cư trú: khu T, phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

- Bà: Nguyễn Thị T6, sinh năm: 1967, nơi cư trú: thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

(Các bà Nguyễn Thị T3; Nguyễn Thị T6; Nguyễn Thị H đều đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn M tham gia tố tụng).

- Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo ủy quyền ông Trần Minh T7, chức vụ: phó phòng Tài nguyên và môi trường thành phố M.

- Ủy ban nhân dân phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo ủy quyền ông Vũ Xuân H1, chức vụ: phó chủ tịch UBND phường N, thành phố M.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

* Về di sản thừa kế: 01 thửa đất tại khu T, phường N, thành phố M có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 299513, sổ vào sổ 749/QSDĐ/đất ở do UBND thị xã M cấp ngày 08/6/2004 có diện tích 953m² trong đó có 400m² đất ở và 553m² đất trồng cây lâu năm. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì hiện trạng thửa đất trên nay là thửa số 70, tờ bản đồ số 84 có diện tích 1739,3m² như bản đồ địa chính.

* Về hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn H2 và cụ Phạm Thị T8 có 10 người con gồm: ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Tuấn T1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Thanh B1, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị H.

* Về việc phân chia di sản thừa kế:

- Bà Nguyễn Thị T4 được chia phần diện tích 149,5m² đất, trong đó có 45m² đất ở và 104,5m² đất trồng cây lâu năm (diện tích đất trồng cây lâu năm theo hiện trạng được chia vượt quá diện tích đất trồng cây lâu năm được chia theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là 104,5 m²- 55,3 m² = 50,2 m²); trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 có diện tích 34m²; được giới hạn bởi các đỉnh 1.2.21.22.23.1 tọa độ các đỉnh, độ dài các cạnh có sơ đồ kèm theo (trên sơ đồ thể

hiện thửa 70A). Trị giá phần di sản thừa kế bà Nguyễn Thị T4 được chia là: 70.338.500đ (bảy mươi triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm đồng).

- Các ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T9, Nguyễn Văn T5 và bà Nguyễn Thị G được chia 640,7m² đất trong đó có 109,3m² đất ở và 531,4m² đất trồng cây lâu năm (diện tích đất trồng cây lâu năm theo hiện trạng được chia vượt quá diện tích đất trồng cây lâu năm được chia theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là $531,4 \text{ m}^2 - 221,2 \text{ m}^2 = 310,2 \text{ m}^2$); trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 của cụ H2, cụ T8 xây năm 1994 có diện tích 109,3m² thửa đất được giới hạn bởi các đỉnh 2.3.4.19.20.21.2 tọa độ các đỉnh, độ dài các cạnh có sơ đồ kèm theo (trên sơ đồ thể hiện thửa 70B). Trị giá phần di sản thừa kế các ông bà được chia là: 185.556.200đ; mỗi ông bà được chia: 46.389.050đ (bốn mươi sáu triệu, ba trăm tám mươi chín nghìn, không trăm năm mươi đồng).

- Ông Nguyễn Văn M được chia (bao gồm phần đất của ông M được chia và phần đất của các bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị H tặng cho ông M được toàn quyền sử dụng) có diện tích 653,8m² đất trong đó có 165,7m² đất ở và 488,1m² đất trồng cây lâu năm (diện tích đất trồng cây lâu năm theo hiện trạng được chia vượt quá diện tích đất trồng cây lâu năm được chia theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là $488,1 \text{ m}^2 - 221,2 \text{ m}^2 = 266,9 \text{ m}^2$), trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 ông M xây năm 2018 có diện tích 165,7m²; được giới hạn bởi các đỉnh 4.5.6.7.B.A.15.16.17.18.19.4 tọa độ các đỉnh, độ dài các cạnh có sơ đồ kèm theo (trên sơ đồ thể hiện thửa 70C). Trị giá phần di sản thừa kế các ông bà được chia là: 264.477.300đ; mỗi ông bà được chia: 66.119.325đ (sáu mươi sáu triệu, một trăm mười chín nghìn, ba trăm hai mươi lăm đồng).

- Ông Nguyễn Thanh B1 được chia 295,3m² đất trong đó có 80m² đất ở và 215,3m² đất trồng cây lâu năm (diện tích đất trồng cây lâu năm theo hiện trạng được chia vượt quá diện tích đất trồng cây lâu năm được chia theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là $215,3 \text{ m}^2 - 55,3 \text{ m}^2 = 160 \text{ m}^2$), gắn liền với ngôi nhà 02 tầng xây năm 2000 có diện tích sàn 80m²; được giới hạn bởi các đỉnh 7.8.9.10.11.12.13.14.15.A.B.7 tọa độ các đỉnh, độ dài các cạnh có sơ đồ kèm theo (trên sơ đồ thể hiện thửa 70D). Trị giá phần di sản thừa kế ông B1 được chia là: 126.610.900đ (một trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm mười nghìn, chín trăm đồng).

Đối với nhà cấp 4 của ông M xây năm 1996 có diện tích 76,3m² có một phần thuộc thửa đất ông M được chia, một phần nằm trên phần đất của các ông T, T9, T5 và bà G được chia thì ông M phải có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ theo quy định; phần diện tích nhà bếp bắn mái tôn đằng sau nhà 02 tầng của ông B1 có diện tích 21m² ông B1 phải tháo dỡ theo quy định.

(Vị trí, tọa độ các thửa đất theo thỏa thuận phân chia như sơ đồ thẩm định kèm theo).

Các ông/bà được chia đất như thỏa thuận có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các nghĩa vụ để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất phù hợp với hiện trạng đất thực tế đang sử dụng theo quy định của pháp luật.

Các bên không phải thanh toán tiền chênh lệch diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm cho nhau.

* Về tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: các bên đương sự thống nhất tự thỏa thuận thanh toán cho nhau và đã thanh toán xong tại toà án.

* Về tiền án phí:

- Các ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T9, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T4 là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn tiền án phí dân sự theo quy định.

- Ông Nguyễn Văn M phải chịu tiền án phí tương ứng với phần giá trị tài sản ông M được chia và phần tài sản bà T6, bà H tặng cho ông M là 4.958.949đ (bốn triệu, chín trăm năm mươi tám nghìn, chín trăm bốn mươi chín đồng) tiền án phí dân sự có giá ngạch.

- Ông Nguyễn Thanh B1 phải chịu 3.165.272đ (ba triệu, một trăm sáu mươi lăm nghìn, hai trăm bảy mươi hai đồng) tiền án phí dân sự có giá ngạch.

- Ông Nguyễn Văn T5 và bà Nguyễn Thị G mỗi người phải chịu 1.159.726đ (một triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, bảy trăm hai mươi sáu đồng) tiền án phí dân sự có giá ngạch.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND Tp. Móng Cái;
- Thi hành án dân sự Tp. Móng Cái;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Vũ Thị Thanh Phương